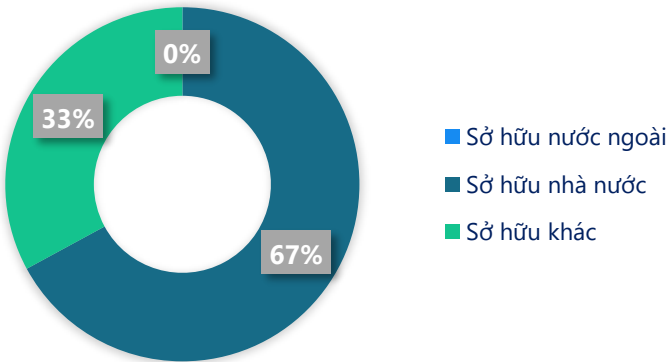


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		14,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		15,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		11,122
SL cổ phiếu LH		37,665,348
KLGD BQ 20 phiên (CP)		925
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		527
P/E		9.2
EPS		1,514

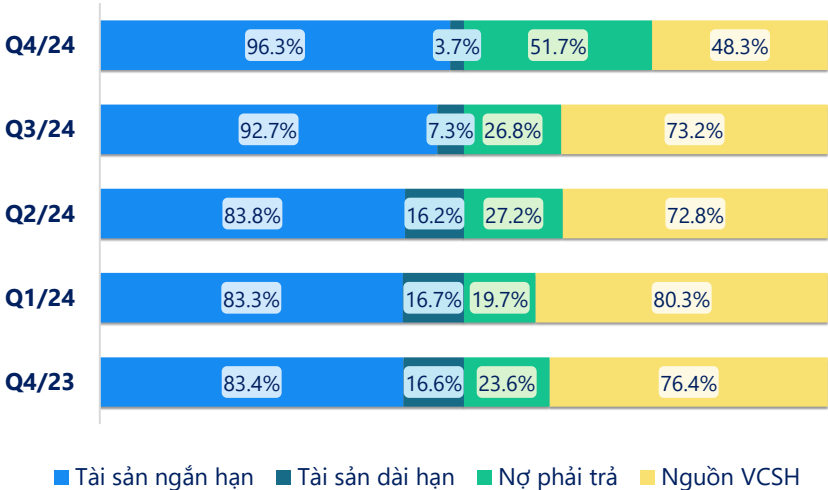
	YTD	1T	3T	6T
VAF		0.0%	-2.4%	2.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



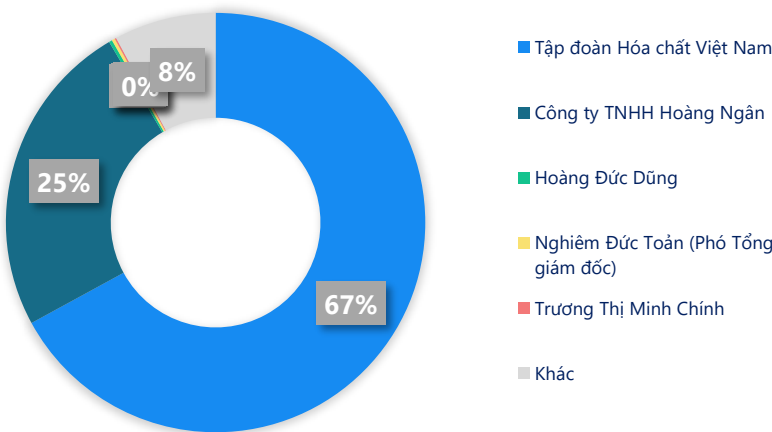
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



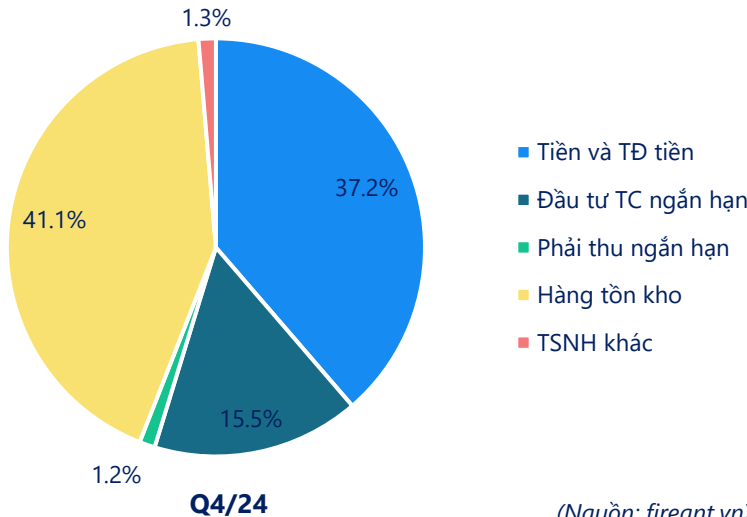
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



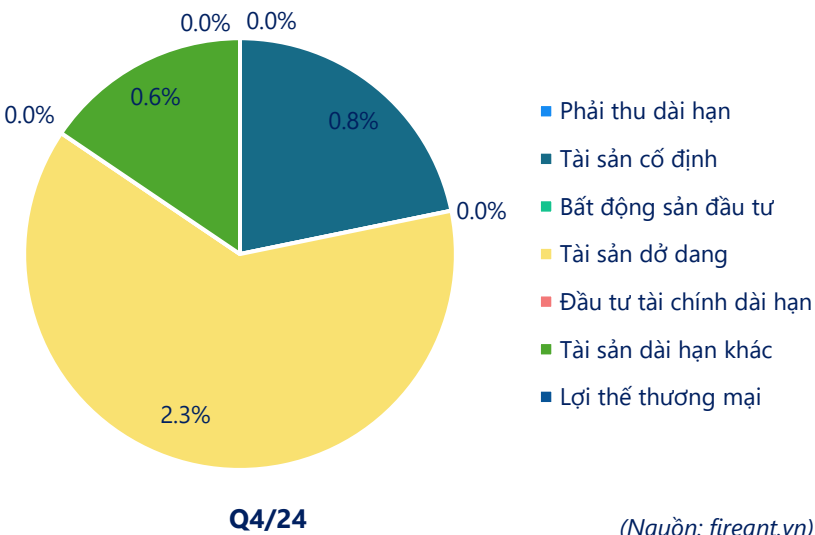
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

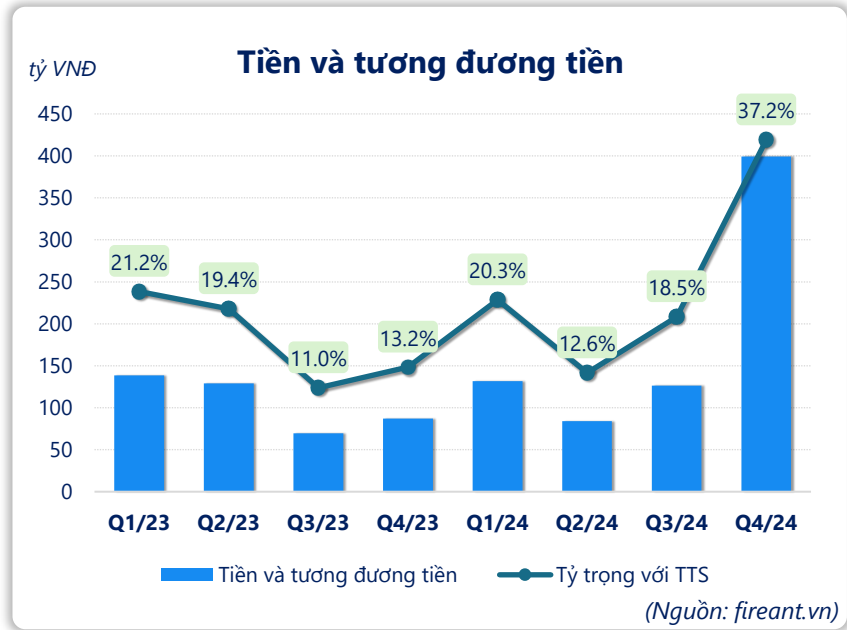
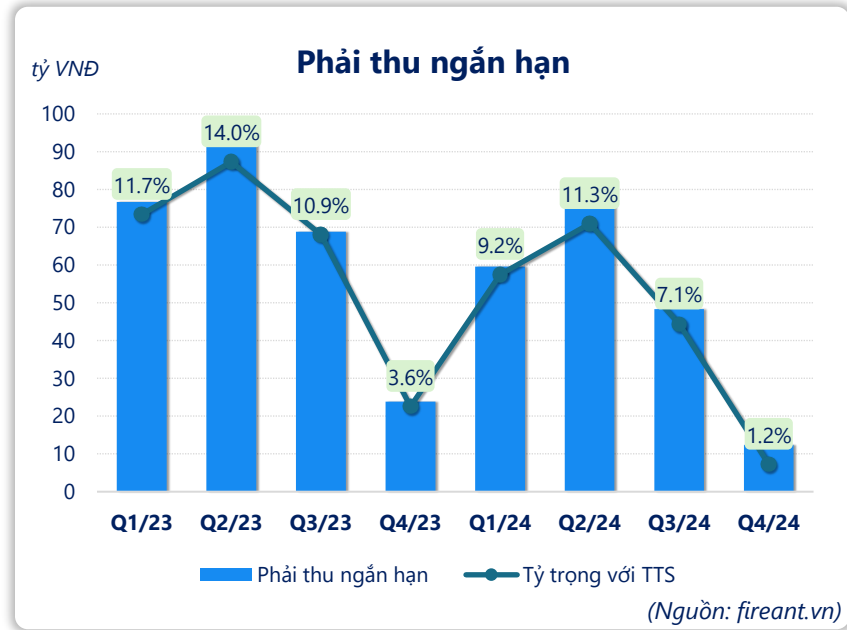
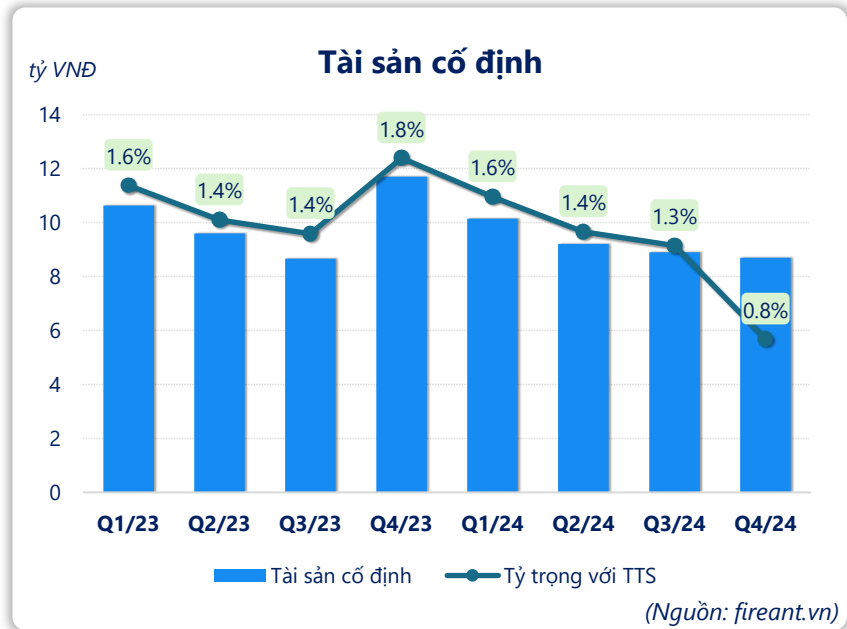
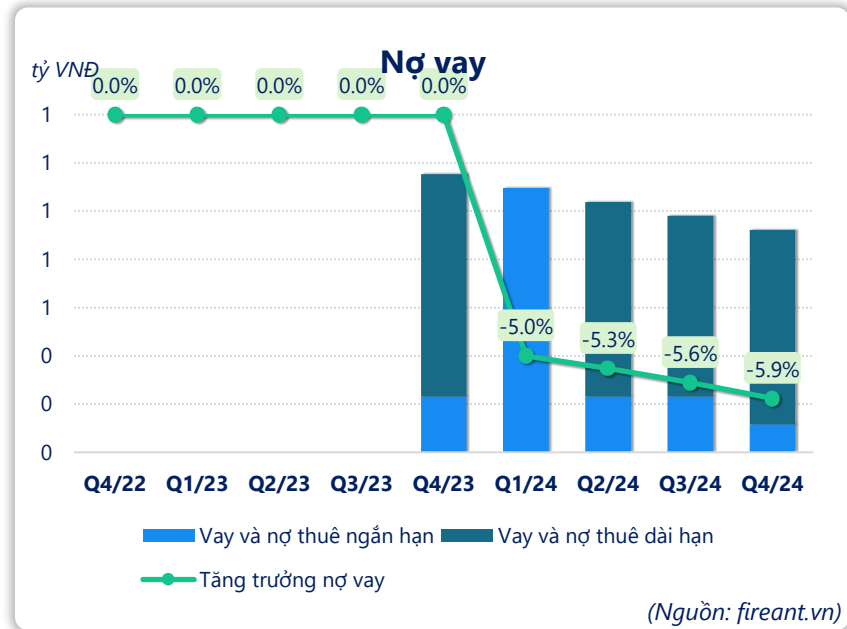
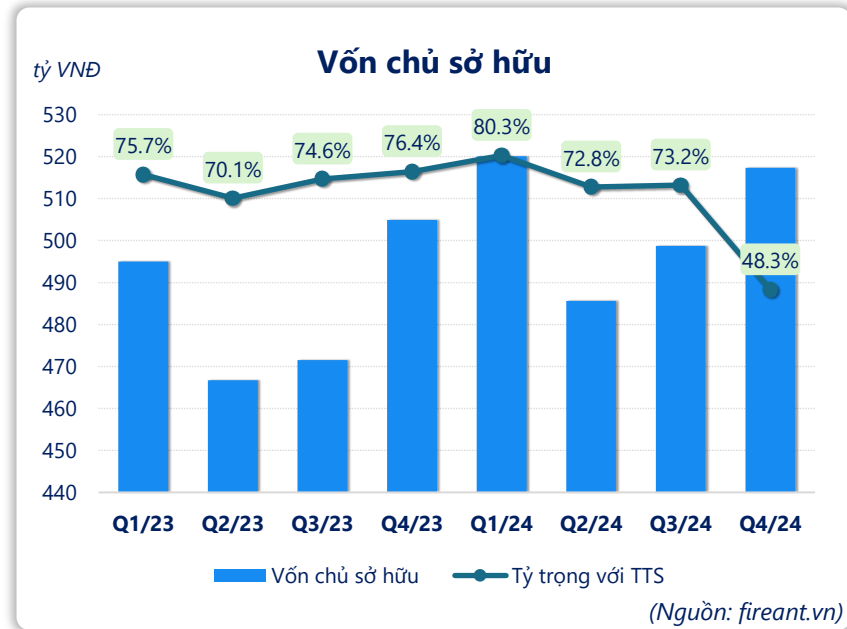


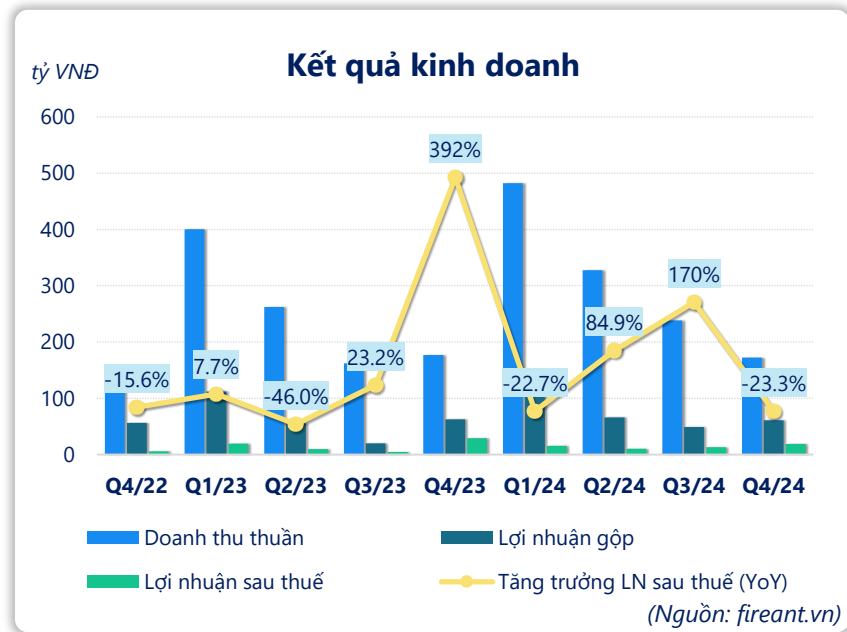
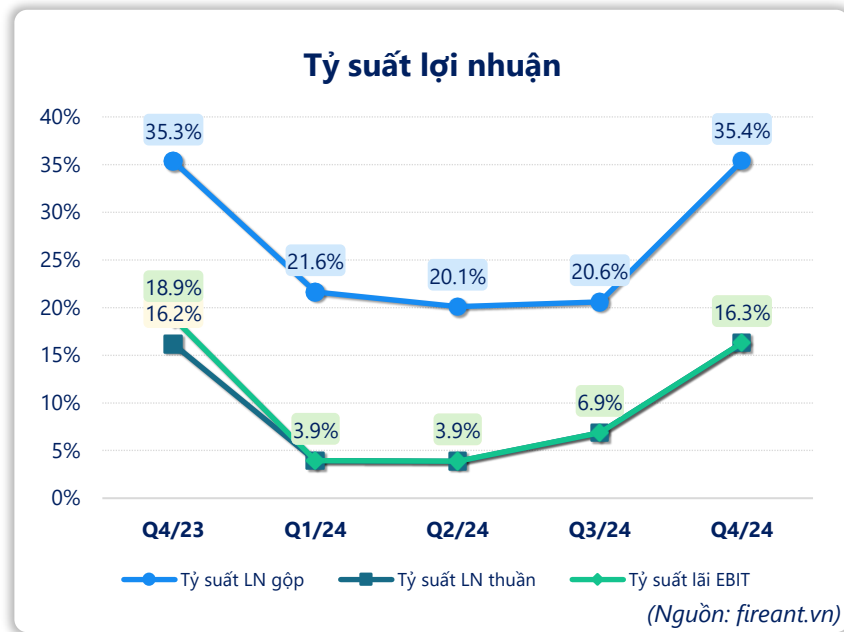
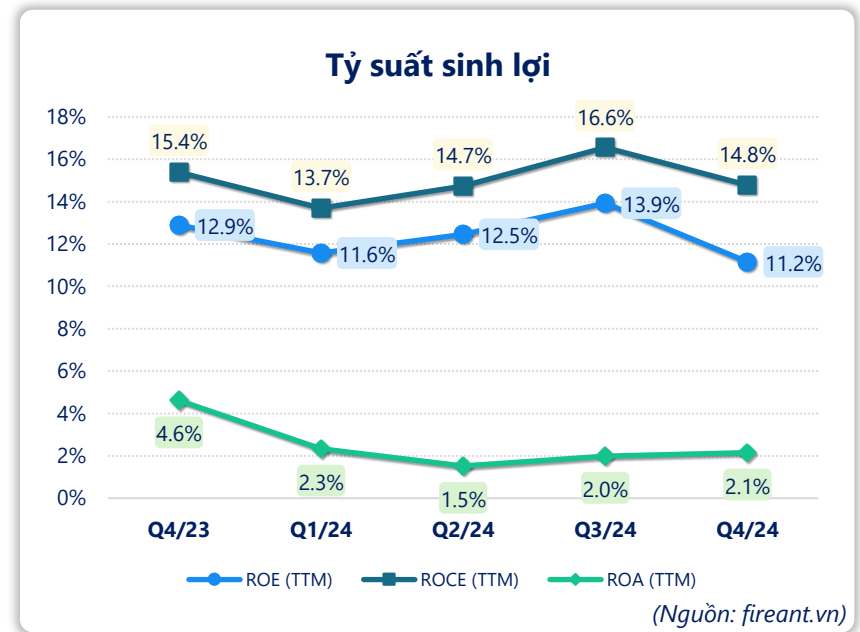
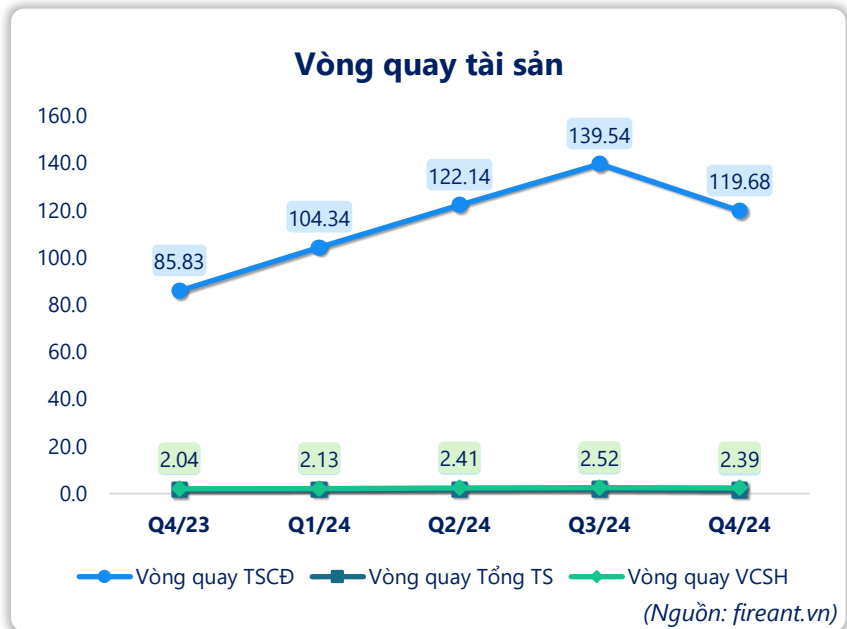
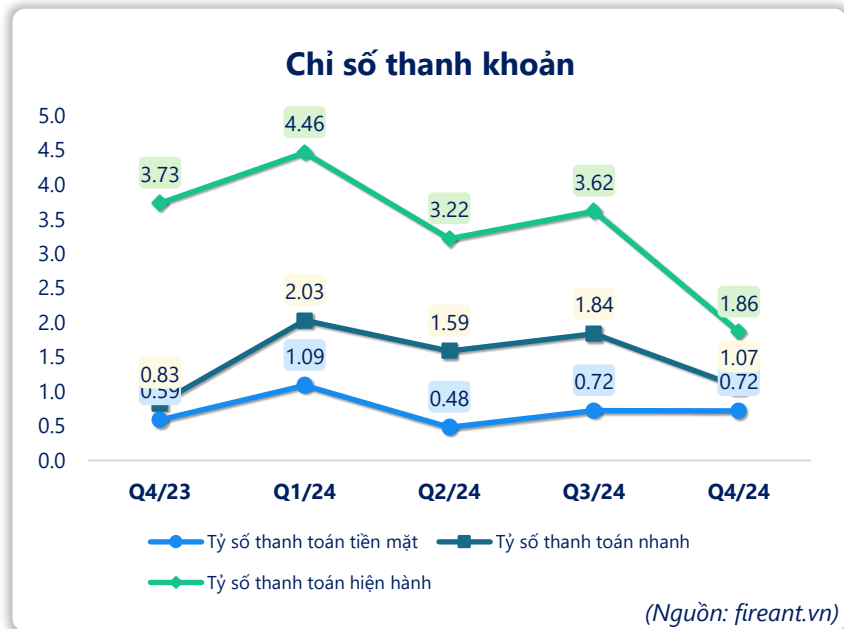
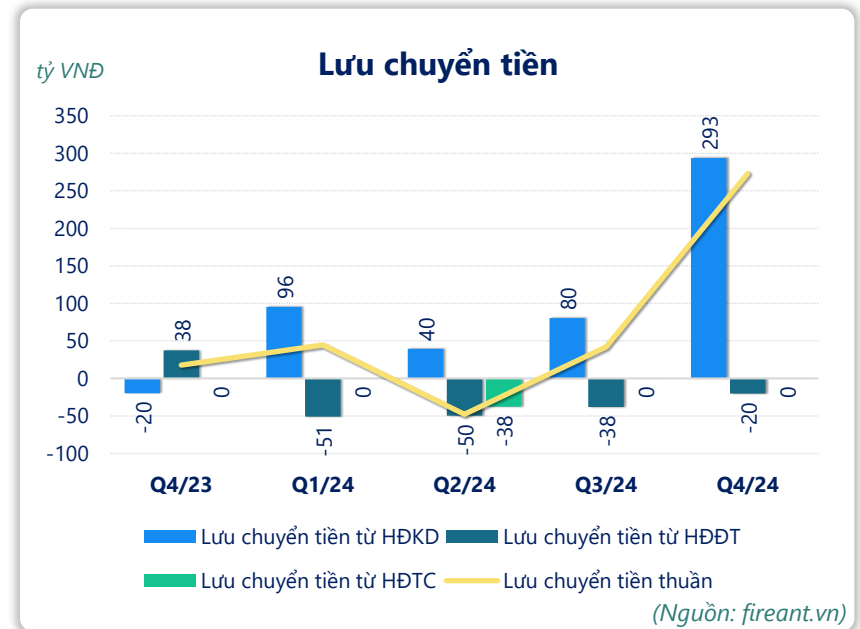
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,072	661	62.3%
Tài sản ngắn hạn	1,032	551	87.2%
Tiền và tương đương tiền	399	87.1	358%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	166	0	
Phải thu ngắn hạn	12.4	23.8	-47.9%
Hàng tồn kho	441	428	3.0%
Tài sản ngắn hạn khác	13.8	12.1	13.8%
Tài sản dài hạn	39.9	109	-63.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	8.70	11.7	-25.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	25.0	24.5	2.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	6.20	73.1	-91.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	555	156	256%
Nợ ngắn hạn	554	148	275%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.12	0.23	-50.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.5	44.3	-60.6%
Nợ dài hạn	0.81	7.92	-89.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.81	0.92	-12.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	517	505	2.5%
Vốn chủ sở hữu	517	505	2.5%
Vốn điều lệ	377	377	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	177	482	328	238	172
Giá vốn hàng bán	114	378	262	189	111
Lợi nhuận gộp	62.5	104	65.9	49.0	61.0
Doanh thu HĐTC	0.76	1.37	1.42	2.54	2.43
Chi phí TC	1.03	1.16	0.79	0.32	1.83
Chi phí lãi vay	0	0	0.05	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	36.7	74.1	44.8	27.0	29.1
Chi phí QLDN	-3.08	11.4	9.07	7.88	4.43
LN thuần từ HĐKD	28.6	19.0	12.7	16.3	28.1
Lợi nhuận khác	4.82	0.00	0.02	0.01	0.01
LN trước thuế	33.4	19.0	12.7	16.4	28.1
Lợi nhuận sau thuế	29.1	15.2	10.1	13.1	18.6
LNST của CĐ cty mẹ	29.1	15.2	10.1	13.1	18.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-20.0	95.5	39.6	80.4	293
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	37.6	-50.9	-49.7	-38.2	-20.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.00	-0.06	-37.7	-0.06	-0.06
Tiền đầu kỳ	69.5	87.1	132	83.9	126
Lưu chuyển tiền thuần	17.6	44.6	-47.8	42.2	273
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.08	0.09	0.08	0.02
Tiền cuối kỳ	87.1	132	83.9	126	399

(Nguồn: fireant.vn)